

Số: 95 /QĐ-STP

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021
của Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc thu hồi về ngân sách tỉnh kinh phí chi lương và hoạt động (kinh phí thực hiện tự chủ) đối với 01 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP giảm năm 2021 đối với Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giao và phê duyệt dự toán kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo và tham dự lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương khóa 1/2021 đối với Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng, năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự toán kinh phí xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia QCVN ISO 9001:2015; kinh phí dán tem niêm phong đồng hồ (công tơ) tổng các phương tiện đo xăng, dầu; kinh phí hoạt động pháp chế và dự toán thu, chi từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2867/STC-NS ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng về việc công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước 2015;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng

(Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài Chính;
- Lưu: VT, VP (KT).



Phạm Tuấn

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng

Chương: 414



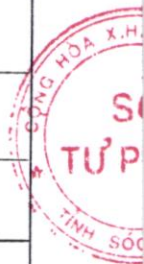
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-STP ngày 25/6/2021 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

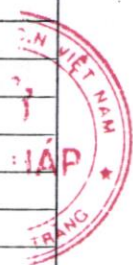
Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	-
2	Phí	-
	Phí hộ tịch, quốc tịch	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp.....	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
	Phí hộ tịch, quốc tịch	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
I	Lệ phí	-
	Lệ phí...	-
	Lệ phí...	-
2	Phí	
	Phí hộ tịch, quốc tịch	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(53,453)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(53,453)
1	Chi quản lý hành chính	(65,553)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-82,753
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	-
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17,200
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12,100
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12,100
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	